

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-PT

Ngày 24-10-2019

V/v tranh chấp tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán:

Ông Lê Viết Phong

Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Cao Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 24 tháng 10 năm 2019, tại Phòng xét xử C - Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 31/2019/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2019 về “Tranh chấp tài sản sau ly hôn”, do Bản án số 20/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1964, địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Minh H**, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước, địa chỉ: QL.14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Đ – chức vụ: Giám đốc chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước, địa chỉ: xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Anh X – chức vụ: Quyền Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện B (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

- Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1983 (có mặt).

- Chị Nguyễn Thị Kiều C, sinh năm 1985 (có mặt).

- Anh Nguyễn Minh N, sinh năm 1988 (có mặt).

Anh H, anh N, chị C cùng trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Nguyễn Minh H trước đây là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1982, tuy nhiên trong quá trình chung sống không có hạnh phúc nên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 103/2007/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện P (nay là thị xã P), tỉnh Bình Phước.

Về việc phân chia tài sản chung là các diện tích đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H và bà H tự thỏa thuận, được Tòa án ghi nhận việc thỏa thuận chia tài sản tại quyết định ly hôn số 103/2007/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2007. Tuy nhiên ngoài các tài sản đã được thỏa thuận phân chia tại quyết định ly hôn thì giữa bà H và ông H còn có tài sản chung là diện tích đất 3.077,4m² tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Trên đất có 140 cây cao su trồng năm 2008. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc đất do bà H và ông H cùng mua lại của vợ chồng ông H, sinh năm khoảng 1969, bà M sinh năm khoảng 1974 (không biết rõ họ tên, địa chỉ hiện nay) vào năm 2001 với giá 3.000.000đồng. Khi mua đất không lập giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận bằng lời nói với nhau. Vợ chồng ông H bà H đã giao đủ tiền cho ông H bà M, ông H bà M giao diện tích đất này cho bà H và ông H sử dụng. Khi đó trên đất có khoảng 30 cây điều đang cho thu hoạch. Trên diện tích đất này bà H và ông H làm 01 nhà máy xay lúa.

Năm 2008 sau khi ly hôn, thì trên diện tích đất 27.750m² (là diện tích đất được thỏa thuận giao cho ông H sử dụng, đất tiếp giáp với diện tích đất 3.077,4 m² đang tranh chấp) giao cho ông H sử dụng thì ông H tiến hành xây dựng 01 căn nhà trên đất. Còn bà H khi đó đang kinh doanh cửa hàng bán vật liệu xây dựng nên vào ngày 22/12/2017 giữa bà H và ông H thỏa thuận: ông H giao cho bà H được sử dụng diện tích đất 3.077,4m², còn bà H thì sẽ cung cấp cho ông H vật liệu xây dựng tại cửa hàng của bà H để xây xong nhà. Ông H sử dụng vật liệu xây dựng tại cửa hàng của bà H xây dựng xong nhà và ông H giao diện tích đất 3.077,4m² cho bà H sử dụng. Việc bà H và ông H thỏa thuận giao đất cho bà H sử dụng thì không có lập giấy tờ gì, chỉ có các con của bà và ông H là Nguyễn Minh H, Nguyễn Thị H (vợ H) chứng kiến.

Tuy đã giao đất cho bà H sử dụng nhưng năm 2008 khi ông H cưa điều trên diện tích đất 27.750m² của ông H thì ông H cưa luôn toàn bộ cây điều trên diện tích đất 3.077,4 m² và trồng toàn bộ cây cao su trên đất. Khi bà H biết sự việc ông H cưa điều và trồng cao su thì bà H đến ngăn cản, thì ông H nói cây điều bị sâu đục thân hết rồi, mà tiện thể ông H trồng cao su trên đất ông H thì cứ để ông H trồng cao su, sau này cao su lớn thì để cho các con chung của bà H và ông H cạo

mủ cao su, bà H nghe ông H nói cũng hợp lý nên bà để ông H trồng cao su trên đất.

Tuy nhiên, từ khoảng năm 2015 khi đó ông H có nói số cây ít thôi để ông H cạo luôn rồi sau đó ông H đưa tiền mủ lại cho các con tôi nên bà H cũng để ông H cạo mủ, sau đó cuối năm cạo mủ ông H có đưa cho con trai Nguyễn Minh N khoảng 1.000.000 đồng, đưa tiền cho N tầm khoảng 2 năm đầu cạo mủ, đến năm 2017 bà H và ông H tranh chấp thì ông H không có cho N tiền mủ cao su nữa.

Đồng thời năm 2017 khi ông H yêu cầu bà H giao lại cho ông H giấy chứng nhận QSD đất của diện tích 27.750m² để ông H làm thủ tục tách sổ thì bà H có nộp đơn trình bày tại văn phòng đăng ký đất đai huyện B do bà H sợ ông H chỉ đo đạc qua phần đất 3.077,4m², do năm 2017 bà H nói ông H đừng cạo mủ nữa để giao vườn lại cho bà H cạo thì ông H không đồng ý nên bà H mới nộp đơn tranh chấp tại UBND xã Đ. Tuy nhiên quá trình hòa giải tại xã không thành, do đó bà H mới khởi kiện.

Tuy, trước đây ông H có thỏa thuận giao toàn bộ diện tích đất 3.077,4m² cho bà H sử dụng, tuy nhiên nay bà H chỉ yêu cầu được sử dụng một nửa diện tích đất 3.077,4m² để canh tác.

Bị đơn ông Nguyễn Minh H trình bày:

Khi ông H và bà H ly hôn năm 2007 thì tất cả các tài sản chung của ông H và bà H trong thời kỳ hôn nhân đều đã được ông và bà H thỏa thuận chia tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 103/2007/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện P (nay là thị xã P), ngoài ra không còn tài sản nào khác chưa được ông và bà H phân chia.

Đối với diện tích đất 3.077,4m² tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ huyện B, tỉnh Bình Phước bà H đang tranh chấp với ông H là đất thuộc quyền sử dụng của riêng ông H, đất có nguồn gốc trước đây của ông Điều N khai phá, đến năm 2001 ông N cho lại vợ chồng ông H, bà M sử dụng, sinh sống trên đất khoảng vài tháng thì ông H bà M bỏ đi nên diện tích đất này bỏ hoang. Đến năm 2008 thấy đất bỏ hoang không ai sử dụng nên ông H khai phá đất để sử dụng, thời điểm này trên đất có khoảng 10 cây điều đã lớn, ông H cưa điều và trồng cây cao su trên đất và sử dụng đến nay không có ai tranh chấp đất với ông H.

Nay ông H không đồng ý chia đôi diện tích đất này cho bà H sử dụng một nửa do là đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của một mình ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Minh H trình bày:

Diện tích đất 3.077,4m² do bố mẹ anh H là ông H bà H cùng mua của ông H, bà M, mua vào năm nào không nhớ, nhưng theo tôi nhớ đất này ba mẹ tôi mua cũng gần 20 năm rồi. Nay ông H, bà M đang sinh sống tại đâu thì tôi không biết. Khi mua đất thì trên diện tích đất này đã có sẵn cây điều do ông H, bà M trồng.

Khi ly hôn giữa bà H và ông H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và được Tòa án nhân dân huyện P (nay là thị xã P) ghi nhận sự thỏa thuận tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 103/2007/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2007. Về phần tài sản chung, đối với các diện tích đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H và ông H thỏa thuận được việc chia và việc phân chia các tài sản này được ghi nhận trong quyết định,

chỉ còn lại 01 tài sản chưa chia là diện tích đất 3.077,4m² tọa lạc tại thôn 1, xã Đ (nay là thôn Đ, xã Đ) chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản này không được phân chia và thể hiện tại quyết định ly hôn. Hiện nay giữa bà H và ông H đang tranh chấp diện tích đất này.

Sau khi ly hôn, ông H và bà H thỏa thuận ông H giao diện tích đất 3.077,4m² này cho bà H sử dụng, còn bà H có nghĩa vụ cung cấp vật liệu xây dựng từ cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng của bà H để ông H xây nhà trên diện tích đất 27.750m². Bà H thì làm theo đúng thỏa thuận cung cấp vật liệu xây dựng, còn ông H thì không thực hiện theo như thỏa thuận mà sau khi xây nhà xong ông H vẫn tiếp tục sử dụng diện tích đất 3.077,4m², năm 2008 ông H cưa toàn bộ cây điều trên đất để trồng cây cao su, đến nay ông H vẫn đang sử dụng diện tích đất này.

Khi ông H, bà H thỏa thuận giao diện tích đất 3.077,4m² cho bà H sử dụng và việc bà H cung cấp vật liệu xây dựng cho ông H thì giữa hai bên không có lập văn bản gì, mọi việc những người trong nhà đều biết gồm tôi, ông H, bà H, em gái C, em trai N biết, không có ai khác làm chứng. Diện tích đất này là tài sản chung của ông H, bà H, đã được thống nhất giao cho bà H sử dụng, tôi không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến đất.

- Anh Nguyễn Minh N trình bày:

Anh N không biết về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, do trước đó còn nhỏ thường xuyên đi học, sau này có nghe bà H nói là đất mua của ông H, bà M. Diện tích đất này là tài sản của ông H bà H, anh N không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì.

- Chị Nguyễn Thị Kiều C trình bày:

Diện tích đất tranh chấp trước đây là đất của ông H, bà M bán lại cho ông H, bà H vào khoảng năm 2001. Khi ông H và bà H ly hôn thì hai bên tự thỏa thuận phân chia đất, đất này ông H nói miệng là cho em trai Nguyễn Minh N sử dụng, tuy nhiên ông H không thực hiện mà sử dụng toàn bộ.

- Người đại diện theo ủy quyền của Sở TN - MT tỉnh Bình Phước là ông Bùi Văn Đ trình bày:

Vào ngày 08/9/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước có cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD214394 với diện tích đất là 23.781,3m² tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước đứng tên ông Nguyễn Minh H. Trình tự thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là đúng quy định pháp luật, trên cơ sở đơn đề nghị cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, trong đơn ông H nêu lý do xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chỉnh lý lại cho đúng diện tích đất thực tế và tách phần diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng chưa chia.

Về diện tích đất của ông H sau khi cấp đổi lại GCNQSD đất là 23.781,3m², bị giảm so với diện tích đất đo đạc độc lập năm 1996 và giảm so với số liệu đo chính quy năm 2008 là do số liệu đo đạc độc lập năm 1996 không chính xác, số liệu đo chính quy năm 2008 đo sai với hiện trạng sử dụng đất và đo gộp diện tích đất 3.077,4 m² đang tranh chấp, năm 2017 sau khi xác minh lại chính xác diện tích đất của ông H là 23.781,3m², ông H đã đồng ý với diện tích này nên làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện B là ông Lê Anh X trình bày:

Qua kiểm tra đối chiếu hình thể thửa đất giữa các tài liệu: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐƠ 39 cấp ngày 05/7/1996 đứng tên Nguyễn Minh H (thửa 42-ĐƠ), bản đồ chính quy xã Đ được lập năm 2008, trích đo địa chính thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện lập ngày 29/8/2017 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02981/CL cấp ngày 08/9/2017 đứng tên ông Nguyễn Minh H thì phần diện tích đất 3.077,4 m² nằm ngoài thửa đất 42-ĐƠ được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐƠ 39 và cũng nằm ngoài thửa đất số 200 tờ bản đồ số 44 được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02981-CL. Diện tích thửa đất cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Nguyễn Minh H và cá nhân ông Nguyễn Minh H thay đổi qua các lần đo là do sai số đo đạc và phương pháp tính diện tích.

Thửa đất 3.077,4 m² nêu trên thuộc quy hoạch đất ở và đất trồng cây lâu năm, có thể xem xét để cấp quyền sử dụng đất.

Người làm chứng:

- Ông Huỳnh Ngọc C trình bày:

Vào ngày 25/8/2017 ông có đi kiểm tra thực tế diện tích đất của ông H tại thôn Đ, xã Đ. Ông đi cùng ông T địa chính xã Đ và ông H bà H, chỉ đo theo chỉ ranh của ông H, bà H.

- Ông Đinh Văn T trình bày:

Vào ngày 25/8/2017 ông có tham gia cùng Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B để tiến hành kiểm tra xác minh quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Minh H tại thôn Đ, xã Đ. Tại thời điểm đo đạc và xác minh có mặt ông H và bà H. Việc đo đạc, xác minh do ông H chỉ ranh giới.

- Ông Thái Trung S trình bày:

Gia đình ông sử dụng đất tại thôn 4, xã Đ (giáp ranh với thôn Đ, xã Đ) từ năm 1997, do đất của tôi gần diện tích đất 27.750 m² của ông H nên tôi biết về diện tích đất 3.077,4 m² có nguồn gốc trước đây là đất của ông Hai B (trước đây là Bí thư Đảng ủy Đ) cho con trai nuôi là ông H (thường gọi là H một mắt) có vợ là bà M vào khoảng năm 1981. Ông H, bà M sinh sống trên đất được vài năm thì không sử dụng đất nữa. Đến khoảng năm 2001 vợ chồng ông H, bà H sử dụng đất đó và trồng cây điều trên đất, đến năm 2007 ông H và bà H ly hôn thì sau đó ông S thấy ông H trồng cao su và sử dụng diện tích đất này, còn việc giữa ông H và bà H phân chia việc sử dụng diện tích đất này ra sao thì ông không biết.

- Bà Nông Thị Hồng V trình bày:

Bà sử dụng đất tại thôn 4 xã Đ từ năm 1993, gần diện tích đất 3.077,4m² tranh chấp nên tôi biết về nguồn gốc đất trước đây là đất của ông H (thường gọi là H một mắt) có vợ là bà M sử dụng, đến khoảng năm 2001 thì ông H, bà M bán diện tích đất này lại cho vợ chồng ông H, bà H sử dụng, do khi bán là đất trống nên ông H, bà H trồng cây điều trên đất và cùng sử dụng đất cho đến khi ông H và bà H ly hôn, sau đó bà thấy ông H cưa điều và trồng cao su và sử dụng diện tích đất này, còn việc giữa ông H và bà H phân chia việc sử dụng diện tích đất này ra sao thì bà không biết.

Bà V không trực tiếp chứng kiến việc ông H, bà M bán đất cho ông H, bà H, tuy nhiên việc này ai cũng biết do ông H, bà H và ông H có kể cho mọi người nghe.

- Bà Trần Thị Ptrình bày:

Gia đình bà sử dụng đất tại thôn 4, xã Đ từ năm 1990, gần diện tích đất 3.077,4m² tranh chấp nên bà biết về nguồn gốc đất trước đây là đất của ông Hai B cho con nuôi là ông H (thường gọi là H một mắt) có vợ là bà M sử dụng, trên đất này ông H bà M làm nhà tạm sinh sống khoảng 08 năm thì bán đất lại cho ông H bà H sử dụng. Từ khi mua đất bà P thấy ông H bà H trồng cây điều trên đất, cùng sử dụng đất cho đến khi ông H bà H ly hôn. Sau đó bà P thấy ông H cửa điều và trồng cao su và sử dụng diện tích đất này, còn việc giữa ông H và bà H phân chia việc sử dụng diện tích đất này ra sao thì bà không biết.

- Bà Điều Thị D trình bày:

Diện tích đất 3.077,4m² này từ lâu lắm rồi bà D nghe ông Điều B (tức là ông Hai B) nói là đất này của con nuôi ông B là ông H một mắt khai phát. Thời điểm phát đất năm nào bà D không nhớ nhưng khi đó bà thấy ông H và ông Hai B cùng phát đất. Sau khi khai phát xong thì ông B giao đất này cho ông H sử dụng luôn. Trước đây chồng bà D ông Điều K (đã chết) rất thân với ông H, thường xuyên đi săn bắn cùng nhau. Ông H họ tên đầy đủ là gì, hiện nay ở đâu thì bà D không biết.

- Ông Điều G trình bày:

Ông G sử dụng đất tại thôn 4 xã Đ từ năm 1975 cho đến nay, gần diện tích đất 3.077,4m² tranh chấp nên ông biết về nguồn gốc đất trước đây là đất của ông Hai B khai hoang rồi cho con nuôi là ông H (thường gọi là H một mắt) có vợ là bà M sử dụng, trên đất này ông H bà M làm nhà tạm sinh sống gần 10 năm thì bán đất lại cho ông H, bà H sử dụng. Sau khi mua đất tôi thấy ông H bà H làm 01 nhà máy xay lúa và trồng cây điều trên đất, cho đến năm 2008 sau khi ông H bà H ly hôn ông G thấy ông H cửa điều và trồng cao su và sử dụng diện tích đất này.

- Ông Đoàn Văn S trình bày:

Ông S đến sinh sống tại thôn Đ, xã Đ từ năm 2003 đến nay, về nguồn gốc diện tích đất 3.077,4 m² thì tôi không biết, từ khi đến sinh sống thì ông S thấy ông H là người quản lý, chăm sóc cây điều trên đất, còn việc ông H, bà H nhận chuyển nhượng đất của ai thì ông không biết.

- Ông Phạm M trình bày:

Ông M đến sinh sống tại thôn Đ, xã Đ từ năm 2000 đến nay, về nguồn gốc diện tích đất 3.077,4m² thì ông không biết, nhưng ông có nghe nói là đất do ông H, bà H khai hoang từ lâu và đất chia cho ông H khi ly hôn.

- Bà Thị S trình bày:

Bà Thị S là vợ ông Hai B. Ông H (H một mắt) không phải là con nuôi của bà và ông B, nhưng rất thân quen với gia đình, H hay gọi bà và ông B là bố mẹ. Về diện tích đất 3.077,4m² thì bà không biết rõ về nguồn gốc đất, do bà chỉ lo cho công việc gia đình, nuôi con cháu, bà không quan tâm việc ông B khai phát được những diện tích đất nào. Gia đình bà từ trước đến nay không có ai tranh chấp diện

tích đất này với ông H bà M, ông H, bà H. Ông B hiện nay do tuổi già nên nằm một chỗ, bị lú lẫn và không nhận thức được gì, không có trí nhớ.

- Ông Diễm N trình bày:

Ông sử dụng đất giáp ranh với diện tích đất 3.077,4m² từ khoảng năm 1975 cho đến nay. Đất của tôi giáp với diện tích đất 27.750m² của ông H về hướng đông và giáp với diện tích đất 3.077,4 m² của ông H, bà H về hướng Nam. Diện tích đất 3.077,4m² này là có thật, nguồn gốc trước đây là của ông Hai B cho lại vợ chồng ông H, bà M do ông H là con nuôi của ông B vào khoảng năm 1981, ở được khoảng 5 năm thì ông H bà M bỏ nhau, đến khoảng năm 2001 thì ông H, bà M bán đất này lại cho ông H, bà H, khi bán là đất trống nên ông H, bà H trồng cây điều trên đất. Sau này ông N thấy ông H cưa điều và trồng cao su trên đất.

Ông N không trực tiếp chứng kiến việc ông H, bà M bán đất cho ông H, bà H tuy nhiên gia đình ông và người dân xung quanh ai cũng biết việc này, vì sau khi bán đất từ năm 2001 thì ông H, bà H sử dụng đất này luôn.

- Ông Võ Văn C trình bày:

Trước đây, ông là Trưởng thôn Đ, xã Đ. Diện tích đất 3.077,4m² về nguồn gốc thì ông không biết nhưng ông thấy ông H và bà H sử dụng đất từ rất lâu rồi, ông thấy ông H và bà H cùng làm nhà máy chà lúa trên đất và trồng cây điều. Sau khi ông H bà H ly hôn thì sau đó ông thấy ông H trồng cây cao su trên đất.

- Bà Vũ Thị L trình bày:

Bà sử dụng đất tại thôn Đ, xã Đ từ năm 1987 đến nay, về nguồn gốc diện tích đất 3.077,4m² thì bà biết trước đây là đất của ông Hai B khai phát rồi sau đó cho lại ông H một mảnh. Ông H có vợ là bà M, đến khoảng năm 1990 ông H, bà M có thuê bà phát dọn diện tích đất này và tôi là người trực tiếp phát dọn đất cho ông H, bà M. Ông H, bà M sử dụng đất vài năm thì bán đất lại cho ông H, bà H sử dụng. Tôi không trực tiếp chứng kiến việc ông H, bà M bán đất cho ông H, bà H tuy nhiên gia đình bà và người dân xung quanh ai cũng biết việc này, vì sau khi bán đất từ năm 2001 thì ông H, bà H sử dụng đất này luôn. Tại phiên tòa, phúc thẩm bà L cho rằng đầu năm 2007 bà H có thuê bà làm vườn trên toàn bộ diện tích đất mà khi ly hôn ông H được chia giao và phần đất các bên đang tranh chấp, hai diện tích đất này không có ranh giới phân định.

Tại bản án sơ thẩm số 20/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Công nhận diện tích đất 3.077,4m² tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Minh H. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phân chia quyền sử dụng đối với diện tích đất 3.077,4 m² tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước như sau:

- Tạm giao bà H được quyền sử dụng các tài sản sau đây:

Diện tích đất 1.538,7 m² tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất có tứ cận:

Phía Đông giáp diện tích đất 1.538,7m² giao cho ông H, phía Tây giáp đường nhựa, phía Bắc giáp đất ông Điều N, phía Nam giáp đường thôn, tài sản trên đất gồm có 78 cây cao su trồng năm 2008.

- Tạm giao ông H được quyền sử dụng các tài sản sau đây:

Diện tích đất 1.538,7m² tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Đất có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất 53, phía Nam giáp đường thôn, phía Đông giáp diện tích đất 23. 781,3 m² của ông H, phía Tây giáp diện tích đất 1.538,7m² giao cho bà H. Tài sản trên đất gồm có: 62 cây cao su trồng năm 2008.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, các chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 29 tháng 7 năm 2019 ông Nguyễn Minh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý phải chịu các chi phí tố tụng vì cho rằng đất là tài sản riêng của ông.

Tại phiên tòa:

- Ông H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Minh H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, bà H và ông H đều thừa nhận: Trước đây, ông bà là vợ chồng nhưng do mâu thuẫn nên đã được Tòa án nhân dân huyện P (nay là Tòa án nhân dân huyện B) giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 103/2007/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2007. Việc chia tài sản chung khi ly hôn đã được bà H, ông H tự nguyện thỏa thuận và được ghi nhận tại quyết định trên với nội dung cơ bản: Ông H được nhận diện tích 27.750m², 01 xe ô tô loại JOLTE, hiệu MISUBISHI và 50.000.000đồng do bà H có trách nhiệm giao cho ông H; bà H được nhận 09 diện tích đất gồm: 8.579,9m², 29.319,7m², 27.414m², 15.580m², 1.200m², 2.720m², 137m², 400m² và 3.260m² và được sở hữu nhà ở, toàn bộ cây trồng trên đất và vật dụng sinh hoạt trong gia đình.

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Xét thấy, cả bà H và ông H đều trình bày có sự mâu thuẫn về nguồn gốc diện tích 3.077,4m², cụ thể:

Bà H thì cho rằng: Đất là do bà và ông H mua của ông H, bà M nhưng lại trình bày mâu thuẫn về thời điểm mua, theo đó lúc thì bà trình bày mua năm 1998 (bút lục 01 và 25), lúc lại cho rằng mua năm 2001 (bút lục 27, 29, 145) và bà H cũng không chứng minh được có việc mua bán này. Bên cạnh đó, bà H cũng mâu thuẫn khi cho rằng *“lúc mua có khoảng 30 cây điều trồng năm 2002”* (Biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2018-bút lục 30) là không phù hợp với thời điểm mua đất mà bà đã trình bày là vào năm 1998 hoặc 2001. Mặt khác, bà H cho rằng, khi ly hôn do đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ) nên Tòa án không giải quyết mà hướng dẫn vợ chồng tự thỏa thuận nhưng bà lại không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng. Việc bà trình bày *“khi mua ông H, bà M nói đất có sổ nhưng bị cháy”* (bút lục 25) cũng là không phù hợp bởi nếu sổ bị cháy thì vẫn có thể thu thập được tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứ không coi là đất chưa được cấp sổ.

Còn ông H cũng trình bày mâu thuẫn: Lúc ông cho rằng đất này do ông khai phá năm 1996 (bút lục 35), lúc lại cho rằng đất trước đây là của ông Điều N cho ông một phần còn một phần ông khai phá thêm, lúc lại cho rằng đất do ông N cho ông từ năm 2008 sau khi vợ chồng ly hôn.

Đối với lời trình bày của những người làm chứng do bà H yêu cầu Tòa triệu tập là ông Nguyễn Trung S, bà Nông Thị Hồng V, bà Trần Thị P, bà Điều Thị D, ông Điều G cũng có sự mâu thuẫn, cụ thể: những người này đều cho rằng diện tích đất bà H, ông H đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Hai B cho con nuôi là ông H, có vợ là bà M, ông H bà M sử dụng vài năm rồi bán lại cho bà H, ông H. Nhưng theo bà Thị S là vợ ông Hai B (ông Hai B hiện đã già yếu, bị lú lẫn, không còn minh mẫn) thì bà Sáu không xác nhận lời trình bày của những người làm chứng cũng như của bà H là đúng mà cho rằng *“tôi không rõ về nguồn gốc lúc ông Hai B còn minh mẫn, tôi không nghe ông Hai B kể gì về diện tích đất 3.077,4m² này cả”* (bút lục 163).

Xét việc bà H cho rằng do vào thời điểm ly hôn do đất chưa có sổ nên vợ chồng tự thỏa thuận phân chia mà không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn ông H thì cho rằng khi ly hôn ông chỉ nhận một phần nhỏ tài sản chung là diện tích đất 27.750m² và 01 chiếc xe ô tô còn lại ông đã để lại hết tài sản cho bà H, phần đất tranh chấp là tài sản riêng của ông nó gắn liền với diện tích 27.750m² nên ông không đồng ý chia. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại Biên bản kiểm tra, xác minh tình hình sử dụng đất của ông H do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B lập ngày 25/8/2017 khi tiến hành xác minh để thực hiện điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 27.750m² của ông H và phần diện tích 3.077,4m² có thể hiện nội dung: phần đất liền kề thửa 27.750m² (HĐXX - tức phần đất tranh chấp) của ông H *“chưa được thỏa thuận phân chia tài sản sau khi ly hôn”* nên ông H *“đề nghị Tòa án nhân dân bgm giải quyết theo quy định”* (bút lục 57). Biên bản này có chữ ký xác nhận và chữ viết họ tên của ông H. Ông H thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên này là của ông nhưng cho rằng ông không có mặt tại buổi xác minh mà sau đó có cán bộ lập biên bản đưa đến cho ông ký và bảo *“chú ký đi để mà lên lấy sổ mới về”* nên ông mới ký chứ khi ký ông không đọc nội dung và không hề có ý kiến như biên bản đã thể hiện. Xét, ông H không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này là đúng nên có cơ sở xác định ông đã ký xác thực nội dung trên tại biên bản ngày 25/8/2017. Vì vậy, Tòa án cấp sơ

thẩm đã xác định diện tích đất 3.077,4m² là tài sản chung chưa chia của bà H, ông H là phù hợp.

Tại phiên tòa, ông H cho rằng hiện ông chỉ có tài sản duy nhất là 27.750m² và phần đất đang tranh chấp để làm nguồn sống cho bản thân và người con chung giữa ông với người vợ mới. Hội đồng xét xử thấy rằng, khi ly hôn bà H đã được chia nhận nhiều diện tích đất, trong đó có cả đất ở và đất canh tác nên có cơ sở xác định ông H có nhu cầu sử dụng đất cao hơn bà H. Hơn nữa, phần đất các bên tranh chấp đang do ông H quản lý, sử dụng ổn định, toàn bộ cây trồng trên đất do ông trồng từ sau khi ly hôn đến nay. Vì vậy, khi chia tài sản chung là diện tích 3.077,4m², Hội đồng xét xử thấy cần xem xét đến nhu cầu sử dụng của từng bên để chia cho phù hợp. Do đất chưa được cấp quyền sử dụng đất nên việc giao cho ông H được tạm quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 3.077,4m² và buộc ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà H ½ trị giá đất là có cơ sở. Đối với 141 cây cao su ông H trồng năm 2008 trên đất bà H cũng xác nhận bà không tranh chấp về số cây này nên số cây này ông H được sở hữu mà không có nghĩa vụ phải hoàn trả giá trị cho bà H.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 27/6/2019 thì diện tích 3.077,4m² có trị giá 108.478.350đồng (bút lục 30), khi giao cho ông H được tạm quản lý, sử dụng diện tích đất trên cần buộc ông H phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H ½ trị giá đất tương ứng với số tiền 54.236.175đồng. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về phần này cho phù hợp.

Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền 14.187.862 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H, ông H mỗi người phải chịu ½ tương ứng với số tiền 7.093.931đồng/người là phù hợp nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần này.

Như vậy, kháng cáo của ông H về việc ông cho rằng diện tích 3.077,4m² là tài sản riêng của ông và việc ông không đồng ý phải chịu các chi phí tố tụng là không phù hợp nên không được chấp nhận nhưng do việc kháng cáo dẫn đến sửa một phần bản án do đó kháng cáo của ông H được chấp nhận một phần.

Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau: Bà H và ông H, mỗi người phải chịu: 54.236.175đồng x 5% = 2.711.808đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H không phải chịu.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh H.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2019/HNGĐ-ST ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

- Công nhận diện tích đất 3.077,4m² tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Minh H. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tạm giao cho ông Nguyễn Minh H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.077,4m² tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất có tứ cận:

Phía Đông giáp diện tích đất của ông H đã được cấp QSDĐ dài 66,65m.

Phía Nam giáp đường thôn dài 66,37m

Phía Tây giáp đường thôn các đoạn dài 17,76m và 7,99m.

Phía Bắc giáp đất ông Điều N và ông H các đoạn dài 18,88m, 5,77m, 14,21m, 6,69m, 7,69m, 7,79m, 6,58m, 10,02m.

Và được sở hữu riêng 141 cây cao su trồng năm 2008 có trên đất.

2. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền 14.187.862đồng là chi phí do đặc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông H và bà H mỗi người phải chịu một nửa, tương ứng 7.093.931đồng/người. Do bà H đã nộp toàn bộ số tiền 14.187.862đồng nên ông H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 7.093.931đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu 2.711.808đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 2.500.000đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018176, ngày 06/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B thì số tiền bà H phải tiếp tục nộp là 211.808đồng; Ông H phải chịu 2.711.808đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho ông H số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019894, ngày 30/7/2019.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Gia Mập;
- CCTHADS huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: HSVA, Tòa HNGĐ&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Quý Chi